

CHÍNH PHỦ
Số: 24/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010) tỉnh Thái Bình

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (Tờ trình số 56/TT-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 66/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	154.594	100,00	154.594	100
1	Đất nông nghiệp	106.812	69,09	104.213	67,41
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	95.830		88.072	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	91.756		82.755	
	Trong đó: đất trồng lúa	86.542		77.091	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.074		5.317	

1.2	Đất lâm nghiệp	2.028		2.016	
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	2.028		2.016	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.878		13.670	
1.4	Đất làm muối	65		27	
1.5	Đất nông nghiệp khác	11		428	
2	Đất phi nông nghiệp	45.206	29,24	49.508	32,02
2.1	Đất ở	12.484		13.218	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	11.969		12.076	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	515		1.142	
2.2	Đất chuyên dùng	23.519		27.532	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	416		428	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	141		182	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	127		156	
2.2.2.2	Đất an ninh	14		26	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	729		2.238	
	Trong đó: đất khu công nghiệp	306		1.221	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22.233		24.684	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	436		442	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.587		1.699	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7.157		6.579	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23		38	
3	Đất chưa sử dụng	2.576	1,67	873	0,58
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	2.576		873	

4	Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)	10.178	100,00	10.178	100,00
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	622	6,11	3.161	31,06
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	2.026	19,91	3.892	38,24
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	7.530	73,98	3.125	30,70

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.822
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.539
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.340
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.100
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	199
1.2	Đất lâm nghiệp	11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	272
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.772
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.422
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.350
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	81

3.1	Đất trụ sở cơ quan	1
3.2	Đất có mục đích công cộng	72
3.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	8
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	32
4.1	Đất chuyên dùng	16
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	8
4.2	Đất sông, ngòi và mặt nước chuyên dùng	16

3. Diện tích thu hồi đất

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.263
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.992
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.807
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.590
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	185
1.2	Đất lâm nghiệp	11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	260
2	Đất phi nông nghiệp	246
2.1	Đất ở	94
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	80
2.1.2	Đất ở tại đô thị	14
2.2	Đất chuyên dùng	84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16

2.2.3	Đất có mục đích công cộng	60
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
2.5	Đất sông, ngòi và mặt nước chuyên dùng	65
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.451
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	203
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	188
	Trong đó: đất trồng lúa	106
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	15
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.240
1.3	Đất nông nghiệp khác	8
2	Đất phi nông nghiệp	253
2.1	Đất ở	8
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	242
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	4
	Trong đó: đất quốc phòng	4
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	222
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2